

BẢNG PHẠM VI GIÁ TRỊ THANH TOÁN TỐI THIỂU THEO DƯ NỢ THẺ VÀ LÃI SUẤT THẺ TÍN DỤNG KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

I. Bảng phạm vi giá trị thanh toán tối thiểu trong kỳ theo dư nợ thẻ

Phạm vi	Tổng dư nợ cuối ngày (VND)		Giá trị thanh toán tối thiểu trong kỳ (VND)(*)
	Từ	Đến	
Phạm vi 1	> 0	<2.500.000	100.000
Phạm vi 2	≥ 2.500.000	<5.000.000	200.000
Phạm vi 3	≥ 5.000.000	<10.000.000	400.000
Phạm vi 4	≥ 10.000.000	<15.000.000	600.000
Phạm vi 5	≥ 15.000.000	<20.000.000	800.000
Phạm vi 6	≥ 20.000.000	<30.000.000	1.000.000
Phạm vi 7	≥ 30.000.000	<50.000.000	2.000.000
Phạm vi 8	≥ 50.000.000	<100.000.000	4.000.000
Phạm vi 9	≥ 100.000.000	<150.000.000	6.000.000
Phạm vi 10	≥ 150.000.000	<200.000.000	8.000.000
Phạm vi 11	≥ 200.000.000	<300.000.000	12.000.000
Phạm vi 12	≥ 300.000.000		15.000.000

(*) Giá trị thanh toán tối thiểu trong kỳ sẽ bằng dư nợ trong hạn nếu dư nợ này nhỏ hơn hoặc bằng 100,000 VND

(Các giá trị trong phương thức thu nợ sẽ được thay đổi tuân theo chính sách của SeABank trong từng thời kỳ)

II. Lãi suất sản phẩm thẻ tín dụng/ thẻ đa năng dành cho KHCN tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á hiệu lực từ 01/02/2026 như sau:

Loại thẻ tín dụng/ thẻ đa năng	Lãi suất năm	Lãi suất tháng
Thẻ Visa SeA-Easy, Visa BRG Elite, Visa hạng chuẩn và thẻ đa năng SeASoul 2in1²	38% / năm	3,17% / tháng
Thẻ MasterCard/ Visa SeALady, Visa hạng Platinum	36% / năm	3% / tháng
Thẻ Visa SeAGolf Platinum, Visa SeATravel	34% / năm	2,83% / tháng
Thẻ Visa Signature	30% / năm	2,5% / tháng

² Chỉ áp dụng với thẻ được cấp hạn mức tín dụng.

SCHEDULE OF MINIMUM PAYMENT AMOUNTS BY STATEMENT BALANCE AND INDIVIDUAL CREDIT CARD INTEREST RATES

I. Schedule of Minimum Payment Due Ranges by Statement Balance.

Scope	End-of-Day Balance (VND)		Minimum Amount Due (VND) (*)
	From	Arrive	
Range 1	> 0	<2.500.000	100.000
Range 2	≥ 2.500.000	<5.000.000	200.000
Range 3	≥ 5.000.000	<10.000.000	400.000
Range 4	≥ 10.000.000	<15.000.000	600.000
Range 5	≥ 15.000.000	<20.000.000	800.000
Range 6	≥ 20.000.000	<30.000.000	1.000.000
Range 7	≥ 30.000.000	<50.000.000	2.000.000
Range 8	≥ 50.000.000	<100.000.000	4.000.000
Range 9	≥ 100.000.000	<150.000.000	6.000.000
Range 10	≥ 150.000.000	<200.000.000	8.000.000
Range 11	≥ 200.000.000	<300.000.000	12.000.000
Range 12	≥ 300.000.000		15.000.000

* The minimum payment due for the billing cycle shall be equal to the current outstanding balance if such balance is less than or equal to VND 100,000.

(Values within the debt collection methods are subject to change in accordance with SeABank's policies from time to time)

II. Interest rates for credit card/multi-purpose card products for individual customers at Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank, effective from February 1st, 2026, are as follows:

Credit Cards / Multi-purpose Cards	Annual Interest Rate	Monthly Interest Rate
Visa SeA-Easy, Visa BRG Elite, Visa Classic, and SeASoul 2in1 Card²ⁱ	38% / year	3,17% / month
MasterCard/ Visa SeALady, Visa Platinum	36% / year	3% / month
Visa SeAGolf Platinum, Visa SeATravel	34% /year	2,83% / month
Visa Signature	30% / year	2,5% / month

²ⁱ Applicable only to cards with an established credit limit.